TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/DS-PT
Ngày 09 - 02 - 2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Thuấn.

Các thẩm phán: 1. Bà Đinh Thị Tuyết.

2. Ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa****:* Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 438/2025/DS – PT, ngày 10/11/2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi GCN QSD đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST, ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân khu vực 6 – Đắk Lắk bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2026/QĐ-PT, ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Trần Minh Đ; địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã LS, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- **Bị đơn**: Ông Lê Thành N; địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã LS, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Bùi Văn C; địa chỉ: Số 05, đường A11, buôn Km, Prong B, phường TA, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập**: Bà Võ Thị Nh; địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã LS, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị Kim L; địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã LS, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Phương T; địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã LS, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Ông Lê Thành N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn Ông Trần Minh Đ trình bày*:**

Ông Đ và ông N có mối quan hệ xã hội quen biết nhau và có vay mượn tiền của nhau. Cụ thể ông Đ có vay tiền của ông N như sau, trước ngày 09/02/2023 ông Đ có vay của ông N số tiền 200.000.000 đồng; đến ngày 09/02/2023 tiếp tục vay 200.000.000 đồng và các bên viết Giấy vay tiền, đề ngày 09/02/2023 với tổng số tiền vay của 02 lần thể hiện trên giấy vay là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên do bị trừ 20.000.000 đồng tiền lãi của số tiền mà ông Đ đã vay trước đó nên ông Đ thực tế chỉ nhận số tiền 180.000.000 đồng. Do không có chứng cứ chứng minh cho việc bị trừ 20.000.000 đồng tiền lãi nên ông Đ thừa nhận có vay của ông N số tiền 400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền, đề ngày 09/02/2023; và ông Đ đã trả lãi cho ông N với số tiền 10.000.000 đồng nhưng không rõ thời điểm trả lãi. Trong Giấy vay tiền ngày 09/02/2023 có chữ kí, chữ viết mang tên Võ Thị Kim L, là mẹ của ông Đ, vì khi vay tiền của ông N thì ông Đ có mượn của bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 852158, đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 47 thuộc xã YT, huyện L1 (nay là xã LS Lắk, tỉnh Đắk Lắk) và đưa cho ông N để làm tin cho việc vay tiền; bà L không liên quan gì đến khoản tiền vay mượn của các bên.

Bên cạnh việc ông Đ vay tiền của ông N thì ông Đ cũng cho ông N vay tiền, cụ thể như sau: Ngày 05/01/2022, ông N vay của vợ chồng ông Đ, bà T số tiền 45.000.000 đồng; các bên xác lập Giấy vay tiền cùng ngày. Ngày 17/02/2023, ông N vay của ông Đ số tiền 270.000.000 đồng; việc vay mượn được lập thành văn bản là Giấy vay tiền.

Vì vậy, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông N phải trả cho vợ chông ông Đ, bà T số tiền vay gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm từ ngày vay là ngày 05/01/2022 cho đến khi trả hết số tiền vay; buộc ông N phải trả cho ông Đ số tiền vay gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm từ ngày vay là ngày 17/02/2023 cho đến khi trả hết số tiền vay; đề nghị ông N trả lại cho ông Đ GCNQSDĐ mang tên bà L đã làm tin cho ông N khi vay tiền.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông C trình bày:

Ngày 01/3/2024, Ông Lê Thành N khởi kiện ông Trầm Minh Đ tại Tòa án, với nội dung yêu cầu ông Đ trả cho ông N số tiền vay 400.000.000 đồng và tiền lãi theo Giấy vay tiền, đề ngày 09/02/2023. Tuy nhiên, trên thực tế số tiền này là của Bà Võ Thị Nh, là mẹ của Ông Lê Thành N. Trước đây ông N đứng ra khởi kiện là vì ông N đứng trên giấy vay tiền; nay bà Nh có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Trầm Minh Đ, và bà Võ Thị Kim L phải trả lại khoản tiền nêu trên cho bà Nh thì ông N xác định 400.000.000 đồng mà ông Đ và bà L vay là của bà Nh, khi vay các bên thỏa thuận ông N chỉ là người đứng tên trên giấy vay tiền thay cho bà Nh nên ông N đồng ý với yêu cầu của bà Nh về việc buộc ông Đ, bà L phải trả cho bà Nh số tiền 400.000.000 đồng. Đồng thời, ông N rút yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại số tiền 400.000.000 đồng theo thông báo thụ lý số 32/TB-TLVA, ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện L1.

Đối với số tiền 45.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 05/01/2022 mà ông Đ đang yêu cầu phản tố đối với ông N thì ông N không đồng ý vì ngày 05/01/2022 ông N có cầm đồ tại tiệm cầm đồ của vợ chồng ông Đ, bà T và viết giấy vay số tiền 3.000.000 đồng. Chữ ký, chữ viết dưới mục người vay đúng là của ông N nhưng nội dung vay số tiền 45.000.000 đồng là không đúng, số "5" trong số "45.000.000đ" đã bị sửa chữa; còn số tiền 3.000.000 đồng ông N đã trả cho ông Đ.

Đối với số tiền 270.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 17/02/2023 mà ông Đ đang yêu cầu phản tố đối với ông N thì ông không đồng ý vì chữ ký, chữ viết mang tên "Lê Thành N" tại mục "Người vay" không phải của ông N.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông N là Ông Bùi Văn C xác định đồng ý với khoản vay 45.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 05/01/2022; và khoản vay 270.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 17/02/2023; vì kết quả giám định xác định chữ ký, chữ viết tại mục người vay trong 02 giấy vay tiền trên là của Ông Lê Thành N. Tuy nhiên, đối với khoản tiền 400.000.000 đồng mà trước đây ông N khởi kiện ông Đ có nguồn gốc là của bà Nh và ông Đ cũng đã thừa nhận việc này tại Biên bản hòa giải ngày 17/11/2023 trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thụ lý số 165/2023/TLST-DS, ngày 24/10/2023 mà Tòa án nhân dân huyện L1 đã đình chỉ giải quyết vụ án. Vì vậy đề nghị Tòa án buộc ông Đ, bà L phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà Nh.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Bà Võ Thị Nh trình bày**:*

Đối với việc vay mượn tiền giữa Ông Lê Thành N và ông Trầm Minh Đ theo giấy vay tiền đề ngày 17/02/2023 và giấy vay tiền ngày 05/01/2022, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với khoản vay 400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09/02/2023 thì thực tế không phải nguồn tiền mà Ông Lê Thành N có để cho ông Trầm Minh Đ vay mà là tiền của bà Nh vay ngân hàng để cho ông Trầm Minh Đ và bà Võ Thị Kim L vay. Khi vay, các bên cùng thỏa thuận, thống nhất để Ông Lê Thành N đứng tên là người cho vay trong Giấy vay tiền ngày 09/02/2023 thay cho Bà Võ Thị Nh, vì vậy đây là nguồn tiền của bà Nh. Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 17/11/2023 trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thụ lý số 165/2023/TLST-DS, ngày 24/10/2023 mà Tòa án nhân dân huyện L1 đã đình chỉ giải quyết vụ án, có nội dung như sau: *"Bị đơn anh Trầm Minh Đ trình bày: Ngày 09/01/2023 tôi có vay của cô Nhạn là mẹ của anh Lê Thành N số tiền 200 triệu đồng. Đến ngày 02/02/2023 tôi có đóng lãi cho cô Nhạn số tiền 20 triệu đồng và vay thêm số tiền 200 triệu đồng. Khi đó hai bên thống nhất gộp cả hai khoản vay thành một và cô Nhạn nói để anh Nhân đứng tên là người cho vay, khi đó tôi có viết giấy vay tiền ghi ngày 09/02/2023"*. Điều này thể hiện ông Đ đã thừa nhận tiền vay là của bà Nh.

Nay bà Nh có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc ông Đ và bà L trả cho bà Nh số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 09/02/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim L trình bày:

Bà L là mẹ của ông Trầm Minh Đ, bà L có cho ông Đ mượn GCNQSDĐ số AM 852158, đứng tên bà L, để ông Đ làm tin vay của ông N số tiền 400.000.000 đồng ngày 09/02/2023.

Việc ông N rút đơn khởi kiện và bà Nh có yêu cầu khởi kiện độc lập yêu cầu ông Đ và bà L phải trả tiền cho bà Nh là không đúng; việc vay mượn là giữa ông N và ông Đ. Bà L không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Nh về việc yêu cầu ông Đ và bà L phải trả tiền cho bà Nh. Việc vay mượn được thực hiện giữa ông N và ông Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L, đề nghị ông N trả lại cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Bà T là vợ của ông Trầm Minh Đ, ngày 05/01/2022 bà T và ông Đ cho Ông Lê Thành N vay số tiền 45.000.000 đồng, các bên có lập giấy vay tiền và ông N ký; đồng thời ông N có vay riêng của bà T 5.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ. Thời hạn

vay là 01 tháng, lãi thỏa thuận miệng là 20%/năm. Vì vậy bà T yêu cầu Tòa án buộc ông N trả cho vợ chồng bà T số tiền 45.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm. Đối với số tiền vay riêng 5.000.000 đồng bà T không có yêu cầu gì. Đối với các khoản tiền vay khác mà ông Đ cho ông N vay thì bà T không biết, đó là tiền của ông Đ nên bà T không có yêu cầu gì.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST, ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 159; Điều 160; Điều 161; Điều 200; Điều 201; Điều 202; khoản 2 Điều 217; khoản 1 Điều 227; Điều 244; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trầm Minh Đ:

[1.1] Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ, bà Nguyễn Thị Phương T số tiền vay gốc 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi cho đến thời điểm xét xử là 15.556.500 đồng (mười lăm triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vay gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[1.2] Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ số tiền vay gốc là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi cho đến thời điểm xét xử là 91.846.000 đồng (chín mươi mốt triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vay gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 15%/năm.

[1.3] Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 852158 mang tên bà Võ Thị Kim L, đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 47 thuộc xã YT, huyện L1 (nay là xã LS Lắk, tỉnh Đắk Lắk).

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Võ Thị Nh về việc yêu cầu ông Trầm Minh Đ và bà Võ Thị Kim L trả cho bà Nh số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 09/02/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2025 bị đơn Ông Lê Thành N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không buộc bị đơn phải chịu khoản tiền 150% lãi chậm trả cho nguyên đơn.

Ngày 29/7/2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị Nh có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu độc lập của bà Nh.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ông Lê Thành N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị Nh, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung ông N phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ GCN QSD đất mang tên bà Võ Thị Kim L.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Ông Lê Thành N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị Nh làm đúng hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí và được miễn tạm ứng án phí nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo không đồng ý chịu lãi xuất chậm trả 150% trên số nợ gốc của bị đơn Ông Lê Thành N, HĐXX thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ cung cấp cho Tòa án Giấy vay tiền, ghi ngày 05/01/2022, có chữ ký, chữ viết mang tên "Lê Thành N" dưới mục "Người vay", và xác định đây là chứng cứ xác định ông N có vay của vợ chồng ông Đ, bà T số tiền 45.000.000 đồng. Ông N không thừa nhận chứng cứ này và cho rằng ngày 05/01/2022 ông N có cầm đồ tại tiệm cầm đồ của vợ chồng ông Đ, bà T và viết giấy vay số tiền 3.000.000 đồng. Chữ ký, chữ viết dưới mục người vay đúng là của ông N nhưng nội dung vay số tiền 45.000.000 đồng là không đúng, số "5" trong số "45.000.000đ" đã bị sửa chữa; số tiền 3.000.000 đồng ông N đã trả cho ông Đ.

Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số 1407/KL-KTHS, ngày 10/9/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" trên Giấy vay tiền, đề ngày 17/02/2023 là của Ông Lê Thành N ký và viết ra. Căn cứ Kết luận giám định số 514/KL-KTHS, ngày 23/01/2025 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an thì chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" trên Giấy vay tiền, đề ngày 05/01/2022 với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" tại Giấy vay tiền ngày 17/02/2023 là do cùng một người ký và viết ra. Đồng thời các chữ "bốn lăm triệu đồng" so với chữ viết phần nội dung "Cộng hòa…Lắk 5 tháng 1 năm 2022" do cùng một người viết ra; và không xác định được số "45" và dòng chữ "bốn lăm triệu đồng" có được viết cùng thời điểm với toàn bộ chữ ký, chữ viết trên Giấy vay tiền đề ngày 05/01/2022 hay viết vào sau.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy số "45.000.000đ" trong giấy vay tiền ngày 05/01/2022 đã được chú thích bằng chữ "bốn lăm triệu đồng"; giấy vay tiền có chữ kí, chữ viết của Ông Lê Thành N; không xác định được việc có hay không sự việc viết thêm vào giấy vay tiền ở các thời điểm khác nhau. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 05/01/2022 mà ông Đ cung cấp cho Tòa án là 45.000.000 đồng.

Bên cạnh đó ông Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ còn cung cấp cho Tòa án Giấy vay tiền, ghi ngày 17/02/2023, có chữ ký, chữ viết mang tên "Lê Thành N" tại

mục "Người vay", và xác định đây là chứng cứ xác định ông N có vay của ông Đ số tiền 270.000.000 đồng.

Ông N không thừa nhận chứng cứ này. Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số 1407/KL-KTHS, ngày 10/9/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" trên Giấy vay tiền, đề ngày 17/02/2023 là của Ông Lê Thành N ký và viết ra. Không đồng ý với nội dung kết luận giám định, ông N đã có đơn yêu cầu giám định tại Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an (BL 55). Sau khi trưng cầu giám định, Kết luận giám định số 514/KL-KTHS, ngày 23/01/2025 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" trên Giấy vay tiền, đề ngày 05/01/2022 với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" tại Giấy vay tiền ngày 17/02/2023 là do cùng một người ký và viết ra.

Vì vậy, đủ căn cứ xác định chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N tại mục "Người vay" tại Giấy vay tiền ngày 17/02/2023 là do ông N ký và viết ra; ông N phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền như nội dung của giấy vay tiền.

Xét thấy trong cả hai giấy vay tiền đề ngày 05/01/2022 và ngày 17/02/2023 các bên đều có thỏa thuận về lãi suất và đang tranh chấp về lãi suất. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay là 20%/nợ gốc còn lại. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để xác định mức lãi suất trong hạn là 10%/năm và lãi quá hạn là 15%/năm đối với khoản tiền vay của các bên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của Bà Võ Thị Nh đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu độc lập của bà Nh, HĐXX xét thấy: Khoản tiền theo yêu cầu độc lập của bà Nh là khoản tiền mà Ông Lê Thành N ban đầu khởi kiện ông Trầm Minh Đ, đã được Tòa án thụ lý giải quyết theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 32/TB-TLVA, ngày 15/3/2024. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông N đã rút yêu cầu khởi kiện về khoản tiền này, Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông N; sau đó bà Nh có yêu cầu độc lập đối với khoản tiền này vì cho rằng tiền là của bà Nh, bà Nh trực tiếp đưa tiền cho ông Đ vay tại nhà bà Nh với sự có mặt của bà L là mẹ của ông Đ; đồng thời, bà Nh cho rằng tại Biên bản hòa giải ngày 17/11/2023 trong vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 165/2023/TLST-DS, ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện L1, thì chính ông Đ cũng thừa nhận vay tiền của bà Nh.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 165/2023/TLST-DS, ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện L1, ông N là nguyên đơn, khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ trả khoản tiền nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Trong vụ án này, tại Biên bản hòa giải ngày 17/11/2023 có nội dung ông Đ trình bày "…tôi có vay tiền của cô Nhạn…" nhưng đồng thời cũng xác định việc vay tiền được chốt lại thông qua Giấy vay tiền ngày 09/02/2023 và ông Đ có nghĩa vụ trả gốc và lãi cho ông N; cũng tại biên bản này, ông N trình bày ông N là người cho ông Đ vay tiền.

Đối với Giấy vay tiền đề ngày 09/02/2023 thể hiện người cho vay là Ông Lê Thành N, người vay là ông Trầm Minh Đ, chữ ký, chữ viết tại mục "Người vay" đứng tên Trầm Minh Đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nh cho rằng giấy vay tiền để ông N đứng tên là do ông N là con bà Nh, để ông N có khoản tiền lãi từ khoản vay làm thu nhập. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà Nh cho rằng nguồn gốc tiền vay là của bà Nh, ông N chỉ đứng tên trên giấy tờ cho ông Đ vay tiền nên bà Nh yêu cầu đòi lại khoản tiền vay là không có căn cứ. Bởi lẽ ông N là người xác lập giao dịch vay tiền với ông Đ, thể hiện dưới hình thức văn bản là Giấy vay tiền ngày 09/02/2023. Việc ông N rút đơn khởi kiện không làm phát sinh quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của bà Nh; trường hợp khoản tiền vay giữa các bên có nguồn gốc từ bà Nh thì quyền yêu cầu cũng đã được chuyển giao cho ông N thông qua việc ông N là người đứng tên cho vay tại văn bản cho ông Đ vay tiền.

Như vậy, cấp sơ thẩm bác đơn yêu cầu độc lập của bà Nh là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế khách quan của vụ án.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Trần Minh Đ và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Nh, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn Ông Trần Minh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Võ Thị Nh được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Lê Thành N và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị Nh.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/HNGĐ-ST, ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk.

[2] **Tuyên xử:**

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trầm Minh Đ:

- Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ, bà Nguyễn Thị Phương T số tiền vay gốc 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi cho đến thời điểm xét xử là 15.556.500 đồng (mười lăm triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vay gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ số tiền vay gốc là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi cho đến thời điểm xét xử là 91.846.000 đồng (chín mươi mốt triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vay gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 15%/năm.

- Buộc Ông Lê Thành N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trầm Minh Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 852158 mang tên bà Võ Thị Kim L, đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 47 thuộc xã YT, huyện L1 (nay là xã LS Lắk, tỉnh Đắk Lắk).

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Võ Thị Nh về việc yêu cầu ông Trầm Minh Đ và bà Võ Thị Kim L trả cho bà Nh số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 09/02/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006832 do Ông Lê Thành N nộp ngày 13/8/2025 tại Thi hành án dân sự huyện L1.

Bà Võ Thị Nh được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 6;
- Phòng THADS khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Thuấn